

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 831/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 11 năm 2017

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung (điều chỉnh)  
đô thị Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2035**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị, Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD;

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Phổ tại Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 24/10/2017 về việc thẩm định, trình phê duyệt đồ án Quy hoạch chung (điều chỉnh) đô thị Đức Phổ đến năm 2035, và giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 3564/SXD-BCTĐ ngày 10/11/2017,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung (điều chỉnh) đô thị Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2035 với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Tên đồ án:** Quy hoạch chung (điều chỉnh) đô thị Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2035.

### **2. Phạm vi, ranh giới quy hoạch**

Phạm vi quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện Đức Phổ với tổng diện tích là 37.277 ha. Giới cận như sau:

- Đông giáp: Biển Đông;
- Tây giáp: Huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi;
- Nam giáp: Tỉnh Bình Định;
- Bắc giáp: Huyện Mộ Đức và huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

### **3. Tính chất**

- Là đô thị cấp tỉnh; trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng phía Nam tỉnh Quảng Ngãi; được quy hoạch phát triển theo tiêu chí đô thị loại IV và trở thành thị xã trực thuộc tỉnh.

- Là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh Quảng Ngãi.

- Là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế cho vùng phía Nam tỉnh Quảng Ngãi.

#### 4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

| TT         | Hạng mục  | Đơn vị tính                             | Chỉ tiêu             |
|------------|---|---|----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Dân số</b>                                     |   |                      |
| 1          | Tổng dân số (ngắn hạn đến 2025, dài hạn đến 2035) | người                                   | 164.000<br>- 182.000 |
| 2          | Mật độ dân số                                     | người/km <sup>2</sup>                   | 483 - 560            |
| <b>II</b>  | <b>Sử dụng đất</b>                                |   |                      |
| 1          | Đất xây dựng đô thị                               | ha<br>m <sup>2</sup> /người             | 2000-3000<br>120-150 |
| 1.1        | Đất dân dụng                                      | m <sup>2</sup> /người                   | 100-120              |
|            | - Đất đơn vị ở bình quân                          | m <sup>2</sup> /người                   | 8 - 50               |
|            | - Đất cây xanh                                    | m <sup>2</sup> /người                   | ≥ 6                  |
|            | - Đất giao thông                                  | m <sup>2</sup> /người                   | ≥ 10                 |
|            | - Đất công trình công cộng, dịch vụ               | m <sup>2</sup> /người                   | ≥ 4                  |
| 1.2        | Đất ngoài dân dụng                                | m <sup>2</sup> /người                   | 20-50                |
| 2          | Mật độ xây dựng gộp tối đa trong đơn vị ở         | %                                       | 60                   |
| <b>III</b> | <b>Cơ sở hạ tầng</b>                              |   |                      |
| <b>A</b>   | <b>Hạ tầng xã hội thiết yếu</b>                   |   |                      |
| 1          | Giáo dục  |   |                      |
|            | - Nhà trẻ mẫu giáo                                | chỗ/1000dân<br>m <sup>2</sup> /học sinh | 50<br>15             |
|            | - Trường Tiểu học                                 | chỗ/1000dân<br>m <sup>2</sup> /học sinh | 65<br>15             |
|            | - Trường Trung học cơ sở                          | chỗ/1000dân<br>m <sup>2</sup> /học sinh | 55<br>15             |
|            | - Trường Phổ thông trung học                      | chỗ/1000dân<br>m <sup>2</sup> /học sinh | 40<br>15             |
| 2          | Y tế  |   |                      |
|            | - Trạm y tế                                       | trạm/1000người                          | 1                    |
|            | - Phòng khám đa khoa                              | m <sup>2</sup> /công trình              | 3000                 |
|            | - Bệnh viện đa khoa                               | giường/1000người                        | 4                    |
| 3          | Thể dục thể thao                                  |   |                      |
|            | - Sân thể thao cơ bản                             | m <sup>2</sup> /người<br>ha/công trình  | 0,6<br>1,0           |
|            | - Sân vận động                                    | m <sup>2</sup> /người                   | 0,8                  |

|          |  |                                  |                  |
|----------|--|----------------------------------|------------------|
|          |  | <i>ha/công trình</i>             | 2,5              |
|          | - <i>Trung tâm TĐTT</i>  | <i>m<sup>2</sup>/người</i>       | 0,8              |
|          |  | <i>ha/công trình</i>             | 3,0              |
| 4        | Các công trình văn hóa (thư viện, nhà văn hóa, bảo tàng, triển lãm...) | Theo tiêu chuẩn đô thị loại IV   |                  |
| 5        | Chợ  | ha/công trình                    | 0,8-1,5          |
| <b>B</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật</b>  |                                  |                  |
| 1        | Tỉ lệ đất giao thông (tính đến đường phân khu vực)                     | % đất XD đô thị                  | ≥ 18             |
| 2        | Mật độ đường giao thông  | km/km <sup>2</sup>               | 8 - 10           |
| 3        | Cấp nước sinh hoạt   | l/người/ng.đêm                   | 120              |
| 4        | Cấp điện   |                                  |                  |
|          | - <i>Sinh hoạt</i>   | <i>KW/1000người</i>              | 200-330          |
|          | - <i>Công trình công cộng, dịch vụ</i>                                 | <i>% phụ tải điện SH</i>         | 30               |
|          | - <i>Sản xuất công nghiệp, kho tàng</i>                                | <i>KW/ha</i>                     | 50 - 350         |
| 5        | Mật độ đường công thoát nước chính                                     | km/km <sup>2</sup>               | ≥ 3              |
| 6        | Tỉ lệ thu gom, xử lý nước thải   | % nước cấp SH                    | ≥ 80             |
| 7        | Chất thải rắn  | Kg/người/ng.đêm<br>Tỉ lệ thu gom | 0,8 - 1<br>≥ 85% |

### 5. Quy hoạch sử dụng đất:

| TT       | Hạng mục                         | Quy hoạch đến năm 2025 |              | Quy hoạch đến năm 2035 |              |
|----------|----------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|          |                                  | Diện tích (ha)         | Tỷ lệ (%)    | Diện tích (ha)         | Tỷ lệ (%)    |
| <b>A</b> | <b>ĐẤT NỘI THỊ</b>               | <b>12.060,00</b>       | <b>32,35</b> | <b>12.060,00</b>       | <b>32,35</b> |
| <b>I</b> | <b>Đất xây dựng đô thị</b>       | <b>4.079,52</b>        | <b>10,94</b> | <b>4.826,63</b>        | <b>12,95</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất dân dụng</b>              | <b>1.634,11</b>        | <b>4,38</b>  | <b>1.835,23</b>        | <b>4,92</b>  |
| 1.1      | Đất đơn vị ở                     | 984,14                 | 2,64         | 1.105,97               | 2,97         |
| 1.2      | Đất công trình phục vụ CC đô thị | 63,54                  | 0,17         | 75,50                  | 0,20         |
| 1.3      | Đất cây xanh công viên-TĐTT      | 75,60                  | 0,20         | 115,56                 | 0,31         |
| 1.4      | Đất giao thông đô thị            | 510,83                 | 1,37         | 538,20                 | 1,44         |
| <b>2</b> | <b>Đất ngoài dân dụng</b>        | <b>2.445,41</b>        | <b>6,56</b>  | <b>2.991,40</b>        | <b>8,02</b>  |
| 2.1      | Đất cơ quan, CTCC                | 215,70                 | 0,58         | 240,30                 | 0,64         |
| 2.2      | Đất hỗn hợp                      | 531,28                 | 1,43         | 909,33                 | 2,44         |
| 2.3      | Đất tôn giáo - di tích           | 24,16                  | 0,06         | 24,16                  | 0,06         |
| 2.4      | Đất an ninh quốc phòng           | 27,05                  | 0,07         | 27,05                  | 0,07         |
| 2.5      | Đất công nghiệp                  | 101,38                 | 0,27         | 123,38                 | 0,33         |
| 2.6      | Đất hạ tầng kỹ thuật đầu môi     | 33,65                  | 0,09         | 33,65                  | 0,09         |
| 2.7      | Đất du lịch                      | 308,83                 | 0,83         | 403,20                 | 1,08         |
| 2.8      | Đất cây xanh chuyên đề, cách ly  | 725,43                 | 1,94         | 827,41                 | 2,22         |
| 2.9      | Đất nghĩa trang                  | 148,93                 | 0,40         | 73,92                  | 0,20         |

| TT        | Hạng mục                                       | Quy hoạch đến năm 2025 |              | Quy hoạch đến năm 2035 |              |
|-----------|--|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|           |  | Diện tích (ha)         | Tỷ lệ (%)    | Diện tích (ha)         | Tỷ lệ (%)    |
| 2.10      | Đất giao thông đối ngoại                       | 329,00                 | 0,88         | 329,00                 | 0,88         |
| <b>II</b> | <b>Đất khác</b>                                | <b>7.980,48</b>        | <b>21,41</b> | <b>7.233,37</b>        | <b>19,40</b> |
| 1         | Đất nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản           | 7.259,33               | 19,47        | 6.019,76               | 16,15        |
| 2         | Đất mặt nước                                   | 721,15                 | 1,93         | 699,90                 | 1,88         |
| 3         | Đất dự trữ phát triển, chưa sử dụng            | 0                      | 0            | 513,71                 | 1,38         |
| <b>B</b>  | <b>KHU VỰC LIÊN KẾT PHỐ THẠNH - ĐT LOẠI IV</b> | <b>1.302,66</b>        | <b>3,49</b>  | <b>1.302,66</b>        | <b>3,49</b>  |
| 1         | Đất đơn vị ở                                   | 126,50                 | 0,34         | 80,99                  | 0,22         |
| 2         | Đất công trình công cộng                       | 9,76                   | 0,03         | 64,13                  | 0,17         |
| 3         | Đất hỗn hợp                                    | 131,00                 | 0,35         | 154,33                 | 0,41         |
| 4         | Đất di tích                                    | 4,45                   | 0,01         | 4,45                   | 0,01         |
| 5         | Đất du lịch                                    | 174,35                 | 0,47         | 401,21                 | 1,08         |
| 6         | Đất nông, lâm nghiệp                           | 348,11                 | 0,93         | 104,48                 | 0,28         |
| 7         | Đất mặt nước                                   | 391,71                 | 1,05         | 349,31                 | 0,94         |
| 8         | Đất nghĩa trang                                | 9,93                   | 0,03         | -                      | -            |
| 9         | Đất dự trữ phát triển, chưa sử dụng            | 83,68                  | 0,22         | 96,36                  | 0,26         |
| 10        | Đất giao thông                                 | 23,17                  | 0,06         | 47,40                  | 0,13         |
| <b>C</b>  | <b>ĐẤT NGOẠI THỊ</b>                           | <b>23.914,34</b>       | <b>64,15</b> | <b>23.914,34</b>       | <b>64,15</b> |
| 1         | Đất công cộng                                  | 63,89                  | 0,17         | 116,93                 | 0,31         |
| 2         | Đất ở khu trung tâm xã                         | 67,74                  | 0,18         | 67,74                  | 0,18         |
| 3         | Đất ở làng xóm                                 | 2.474,86               | 6,64         | 2.564,51               | 6,88         |
| 4         | Đất hỗn hợp                                    | 27,52                  | 0,07         | 97,45                  | 0,26         |
| 5         | Đất tôn giáo di tích                           | 33,33                  | 0,09         | 33,33                  | 0,09         |
| 6         | Đất trường học                                 | 5,37                   | 0,01         | 6,91                   | 0,02         |
| 7         | Đất quốc phòng an ninh                         | 74,64                  | 0,20         | 74,64                  | 0,20         |
| 8         | Đất công nghiệp                                | 144,76                 | 0,39         | 231,26                 | 0,62         |
| 9         | Đất dự án năng lượng mặt trời                  | 238,60                 | 0,64         | 238,60                 | 0,64         |
| 10        | Đất hạ tầng KT đầu mối                         | 54,29                  | 0,15         | 54,29                  | 0,15         |
| 11        | Đất du lịch                                    | 125,12                 | 0,34         | 291,41                 | 0,78         |
| 12        | Đất cây xanh chuyên đề, cách ly                | 442,38                 | 1,19         | 723,48                 | 1,94         |
| 14        | Đất nghĩa trang                                | 176,07                 | 0,47         | 168,60                 | 0,45         |
| 15        | Đất nông, lâm, thủy sản                        | 18.398,28              | 49,36        | 17.487,82              | 46,91        |
| 17        | Đất mặt nước                                   | 912,33                 | 2,45         | 879,18                 | 2,36         |
| 19        | Đất dự trữ phát triển, chưa sử dụng            | 0                      | 0            | 128,17                 | 0,34         |
| 21        | Đất giao thông                                 | 675,16                 | 1,81         | 750,02                 | 2,01         |
|           | <b>Tổng cộng</b>                               | <b>37.277,00</b>       | <b>100</b>   | <b>37.277,00</b>       | <b>100</b>   |

## 6. Phân vùng phát triển:

a) Khu vực nội thị:

Định hướng quy hoạch phát triển 8 phường nội thị gồm: khu vực thị trấn Đức Phổ và 07 xã Phổ Hòa, Phổ Ninh, Phổ Minh, Phổ Vinh, Phổ Văn, Phổ Quang, Phổ Thạnh với quy mô diện tích tự nhiên khoảng 12.061 ha, trong đó diện tích đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 4079 ha và đến năm 2035 khoảng 4826 ha.

Quy hoạch phát triển khu vực dọc theo tuyến đường Dung Quất - Sa Huỳnh, kết nối Phổ Thạnh với vùng lõi trung tâm nhằm hình thành, mở rộng phạm vi khu vực nội thị của đô thị Đức Phổ.

b) Khu vực ngoại thị:

Khu vực ngoại thị gồm 07 xã còn lại: Phổ Thuận, Phổ Phong, Phổ An, Phổ Nhơn, Phổ Khánh, Phổ Châu, Phổ Cường; trong đó chú trọng quy hoạch phát triển khu vực Phổ Phong với các khu, cụm công nghiệp, và đô thị vệ tinh, làm động lực thúc đẩy sự phát triển cho tiểu vùng phía Tây Bắc của huyện.

## **7. Phân khu chức năng chính và định hướng phát triển không gian đô thị**

a) Hệ thống trung tâm đô thị:

- Trung tâm hành chính, văn hóa:

+ Quy hoạch xây dựng trung tâm hành chính, chính trị mới của đô thị ở Phổ Hòa. Khu vực hành chính hiện trạng của huyện và các xã, thị trấn thuộc khu vực nội thị dự kiến chuyển đổi thành trở thành trung tâm hành chính cấp phường trong tương lai.

+ Tiếp tục duy trì, nâng cấp các công trình văn hóa hiện hữu, quy hoạch bổ sung một trung tâm văn hóa quy mô khoảng 5,6 ha tại Phổ Hòa; Các trung tâm văn hóa cấp phường được xây dựng trong các khu đô thị mới quy mô 0,5ha/công trình.

- Trung tâm y tế, giáo dục:

+ Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm. Quy hoạch bổ sung thêm các trung tâm y tế chuyên ngành tại các khu đô thị; nâng cấp, cải tạo các trạm y tế dự kiến trở thành phường, bổ sung xây mới các cơ sở y tế tại các khu đô thị mới.

+ Tiếp tục nâng cấp, cải tạo và đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giáo dục; quy hoạch xây dựng mới khu giáo dục đào tạo tập trung tại Phổ Ninh với quy mô khoảng 7,0 ha. Cải tạo nâng cấp 03 trường THPT hiện có kết hợp quy hoạch xây mới 2 trường THPT (với quy mô 2-3ha/trường).

- Trung tâm thương mại dịch vụ:

+ Quy hoạch xây dựng mới 4 siêu thị, 3 trung tâm thương mại, bố trí tại trung tâm của các khu vực: Phổ Ninh, Phổ Văn, Phổ Hòa, Phổ Cường, Phổ Thạnh.

+ Quy hoạch xây dựng mạng lưới chợ nội thị (trên cơ sở đầu tư nâng cấp các chợ hiện nay trong nội thị cũ, kết hợp chợ xây mới trong các đô thị

mới), quy mô: 0,5-1ha/1chợ.

+ Khu vực trung tâm các khu ở mới: Xây dựng các công trình công cộng dịch vụ và các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu phục vụ cho dân cư đô thị.

b) Quy hoạch các khu vực phát triển công nghiệp, kho tàng:

- Quy hoạch phát triển khu công nghiệp Phổ Phong với quy mô khoảng 300ha, kết hợp phát triển các cụm công nghiệp: Gò Hội, Đồng Làng, Núi Dầu, Trà Câu và 02 cụm công nghiệp kết hợp dịch vụ hậu cần nghề cá: Sa Huỳnh, Mỹ Á.

- Quy hoạch 02 khu kho bãi hàng hóa tập trung trong cụm công nghiệp ở gần cửa biển Mỹ Á và cảng Sa Huỳnh, và một số khu vực kho bãi dọc Quốc lộ 1 đoạn qua Phổ Cường, Phổ Khánh, Phổ Thạnh và tại các ga đường sắt Thủy Thạch, Đức Phổ, Sa Huỳnh, Thạch Trụ.

c) Hệ thống công viên, cây xanh TĐTT:

- Công trình thể dục thể thao: Quy hoạch trung tâm thể dục thể thao mới ở phía Nam tại Phổ Hòa với quy mô khoảng 6,0 ha (gồm sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi và sân thi đấu ngoài trời), kết hợp với việc cải tạo, nâng cấp công trình TĐTT hiện có.

- Công viên cây xanh: Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống công viên, cây xanh hiện hữu. Quy hoạch mới 01 công viên lớn kết hợp các hoạt động văn hóa tại khu vực trung tâm hành chính mới. Hình thành các khu công viên tại trung tâm các khu đô thị mới. Tôn tạo các không gian xanh hai bên sông Trường, sông Thoa, sông Trà Câu, Cầu Bàu tạo nên nét đặc trưng cho đô thị.

- Tổ chức các vườn hoa cây xanh trong các khu ở, kết nối với các công viên đô thị và các không gian xanh (đồi núi, mặt nước), hình thành nên một mạng lưới cây xanh liên hoàn cho toàn đô thị.

d) Các khu vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng: Hình thành ba không gian du lịch, nghỉ dưỡng gắn với các không gian sinh thái đặc trưng của Đức Phổ:

- Khu vực du lịch sinh thái nghỉ dưỡng biển, du lịch văn hóa di tích, lịch sử, gắn với không gian dọc ven biển.

- Khu vực du lịch cộng đồng, trải nghiệm, gắn với vùng không gian cảnh quan sinh thái sông, đầm, làng nghề đặc trưng.

- Khu vực du lịch sinh thái nông, lâm nghiệp, du lịch hồ, núi rừng kết hợp tìm hiểu các di tích lịch sử cách mạng.

e) Khu vực các xã ngoại thị:

- Quy hoạch, tổ chức các khu trung tâm xã trở thành động lực thúc đẩy phát triển các khu vực khác trong xã.

- Tổ chức các khu ở làng xã dưới mô hình kết hợp với sinh thái gắn liền với sản xuất nông, lâm, ngư và diêm nghiệp. Cải tạo chỉnh trang, nâng cấp hệ

thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Hạn chế không di dời dân cư, khuyến khích cải tạo xây dựng theo mật độ xây dựng và tầng cao theo quy định.

- Bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống cải thiện thu nhập người dân, đa dạng hóa các ngành kinh tế.

## **8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

### **a) Chuẩn bị kỹ thuật:**

#### **a.1) San nền:**

- Thị trấn Đức Phổ và khu đô thị Phổ Văn: Cao độ không chế nền xây dựng toàn khu vực nội thị  $\geq 5,0\text{m}$ . Riêng các khu vực phía Nam, bao gồm các làng xóm cũ giữ lại cải tạo, có cao độ nền  $\geq 4,5\text{m}$  giữ nguyên nền hiện trạng, chỉ san cục bộ; các khu vực có cao độ  $< 4,5\text{m}$  cần tôn nền nhà ở, các công trình sử dụng đến cao độ  $H \geq 4,5\text{m}$ .

- Khu vực Sa Huỳnh: cao độ nền xây dựng  $\geq 3,10\text{m}$ .

- Khu vực Phổ Phong: Khu vực trung tâm và làng xóm ven Quốc lộ 24 đã xây dựng ổn định, có cao độ nền từ  $19,20\text{m} \div 27,40\text{m}$ , không bị ngập lụt, giữ nguyên nền hiện trạng. Các khu vực phía Nam, bao gồm các làng xóm cũ giữ lại cải tạo có cao độ  $< +13,7\text{m}$  cần tôn nền đến cao độ  $\geq 19,5\text{m}$ .

- Các khu vực quy hoạch phát triển đô thị khác: cao độ nền thiết kế phải đảm bảo vượt tần suất lũ 10%. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: cao độ nền thiết kế phải đảm bảo vượt tần suất lũ 5%.

#### **a.2) Giải pháp thoát nước mặt:**

- Toàn bộ khu vực quy hoạch được chia làm 7 lưu vực chính:

+ Lưu vực 1: Khu vực phía Bắc (bao gồm các xã Phổ Phong, Phổ Văn, Phổ Quang), hướng thoát nước ra sông Thoa, sau đó ra cửa Mỹ Á và thoát ra biển

+ Lưu vực 2: Khu vực xã Phổ Phong, Phổ Nhơn, hướng thoát nước sông Ba Liên - Trà Câu, sau đó ra cửa Mỹ Á và thoát ra biển.

+ Lưu vực 3: Khu vực phía nam sông Ba Liên - Trà Câu (bao gồm các xã Phổ Ninh, Phổ Minh, Phổ Vinh, Phổ Hòa và thị trấn Đức Phổ), hướng thoát nước ra sông Lò Bó, sông Trường và ra cửa Mỹ Á.

+ Lưu vực 4: Khu vực xã Phổ Cường, hướng thoát theo các dòng chảy nhỏ rồi vào đầm Lâm Bình.

+ Lưu vực 5: Khu vực xã Phổ Khánh, hướng thoát theo các dòng chảy nhỏ đổ vào đầm An Khê.

+ Lưu vực 6: Khu vực xã Phổ Thạnh, hướng thoát theo các dòng chảy nhỏ đổ vào đầm Nước mặn.

+ Lưu vực 7: Khu vực xã Phổ Châu, hướng thoát theo các dòng chảy nhỏ đổ ra biển.

- Hệ thống thoát nước mưa:

+ Quy hoạch xây dựng hệ thống cống ngầm dọc các trục đường, đảm bảo tất cả các đường nội thị đều có cống, kích thước cống từ Ø800 đến Ø1500.

+ Dọc các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ ngoài khu vực đô thị có thể thiết kế mương hở để giảm chi phí, kích thước mương từ B600

+ Bố trí các cầu, cống tròn hoặc cống bản vị tại các vị trí qua đường, qua sông, suối.

+ Trên tuyến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi - Bình Định, quy hoạch xây dựng các cống qua đường, cầu đảm bảo khả năng thoát lũ.

a.3) Các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác:

- Khai thông các dòng chảy để thoát lũ nhanh khi đến mùa mưa lũ.

- Xây dựng đê, kè các đoạn sông, suối chảy qua đô thị và khu dân cư (sông Ba Liên - Trà Câu, sông Lò Bó, sông Trường Giang, sông Thoa) để tạo cảnh quan và tránh sạt lở tại các vị trí xung yếu.

- Nâng cấp đê bao đồng muối Sa Huỳnh.

- Xây dựng đê bao khu dân cư ven biển xã Phổ Thạnh.

## **b) Giao thông:**

b.1) Giao thông đối ngoại:

- Đường bộ:

+ Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi - Bình Định: Quy hoạch mặt cắt 26m, trong đó lòng đường 2x11,25m, dải phân cách 2m, lề đường 2x0,75m.

+ Quốc lộ 1:

\* Đoạn ngoài đô thị: Quy hoạch mặt cắt 20,5m, trong đó lòng đường 18m, dải phân cách giữa 0,5m, dải an toàn 2x0,5m, lề đường 2x0,5m.

\* Đoạn qua đô thị: Quy hoạch mặt cắt 32m, trong đó lòng đường 22m, dải phân cách 2x0,5m, vỉa hè 2x4,5m.

+ Quốc lộ 24:

\* Đoạn nối ĐT 627 tại xã Phổ An đến Thạch Trụ, Phổ Phong: quy hoạch mặt cắt 27m, trong đó lòng đường 2x7,5m, dải phân cách 2m, vỉa hè 2x5m.

\* Đoạn từ Km8 đến Km50+345: quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi.

+ Đường tỉnh ĐT 627 (Dung Quát - Sa Huỳnh): quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng; riêng đoạn qua khu vực đô thị quy hoạch mặt cắt 27m, trong đó lòng đường 2x7,5m, dải phân cách 2m, vỉa hè 2x5m.

+ Đường tỉnh ĐT 627B (Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á): quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng); riêng đoạn qua khu vực đô thị quy hoạch mặt cắt 27m, trong đó lòng đường 2x7,5m, dải phân cách 2m, vỉa hè 2x5m.

- Đường thủy:

+ Cảng Mỹ Á : Là cảng tổng hợp (gồm vận chuyển hàng hóa và cảng



cá) kết hợp các dịch vụ hậu cần nghề biển.

+ Cảng Sa Huỳnh: Có chức năng chủ yếu là cảng cá kết hợp các dịch vụ hậu cần nghề biển.

+ Quy hoạch 02 tuyến giao thông thủy nội địa thuộc địa bàn đô thị Đức Phổ có số hiệu: tuyến 05 - sông Trà Câu và tuyến 06 - sông Thoá.

- Đường sắt:

+ Cải tạo nâng cấp ga Đức Phổ từ 3 đường đón tiễn khách lên 4 đường đón tiễn khách; mở rộng cơ sở hạ tầng về phía Tây. Mở rộng ga cũ với chiều dài ga 800m, chiều rộng ga 100m, quy mô ga 8ha;

+ Chuyển chức năng ga hàng hóa ra khỏi khu vực nội thị về ga Thạch Trụ;

- Các bến xe:

+ Quy hoạch 01 bến xe trung tâm với quy mô diện tích 1,5ha, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3 và 01 bến xe phía Nam tại Sa Huỳnh với chức năng chính là phục vụ du lịch.

+ Quy hoạch các bãi đỗ xe công cộng trong khu vực nội thị, tại các khu vực Vạn Lý, Trà Câu, Phổ Vinh - Mỹ Á và các khu trung tâm xã với quy mô phù hợp.

b.2) Giao thông đối nội:

Mạng lưới đường được thiết kế trên cơ sở hệ thống giao thông đô thị hiện hữu, có kế thừa quy hoạch chung trước đây và xem xét đến các yếu tố phát triển đô thị trong tương lai, được tổ chức cụ thể như sau:

- Các tuyến đường trục chính: cải tạo, nâng cấp các trục chính hiện trạng, kết hợp quy hoạch mới một số trục chính với quy mô mặt cắt ngang từ 27m đến 41m.

- Đường liên khu vực (đường chính): cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện hiện trạng với quy mô mặt cắt ngang 31,4m (trong đó đất bảo vệ và hành lang an toàn đường bộ 2x10m), kết hợp quy hoạch mới một số đường chính với quy mô mặt cắt ngang từ 18m đến 29m.

- Đường khu vực: cải tạo, nâng cấp các tuyến đường hiện trạng kết hợp quy hoạch mới một số đường khu vực với quy mô mặt cắt ngang từ 17,5m đến 21m.

**c) Cấp điện:**

- Nguồn điện: sử dụng điện lưới Quốc gia thông qua trạm 110KV Mộ Đức và trạm 110KV Đức Phổ.

- Giai đoạn ngắn hạn: Tổng nhu cầu dùng điện khoảng 85.000KW; nâng cấp trạm 110KV Mộ Đức lên công suất 2x25MVA và trạm 110KV Đức Phổ lên công suất 2x25MVA. Bổ sung trạm 110KV từ dự án pin mặt trời tại Phổ An với công suất 2x2,5MVA và trạm 110KV công suất 1x16MVA tại khu vực Vạn Lý, gần khu công nghiệp Phổ Phong.

- Giai đoạn dài hạn: Tổng nhu cầu dùng điện khoảng 180.000KW; nâng cấp trạm 110KV Đức Phổ lên công suất 2x40MVA; xây dựng mới trạm

110KV công suất 1x25 MVA tại Phổ Quang; cải tạo nâng cấp trạm 110KV tại khu vực Vạn Lý lên công suất 2x25MVA.

- Lưới điện 22KV: Cải tạo, nâng cấp các tuyến 22KV hiện trạng, kết hợp quy hoạch xây dựng mới các tuyến 22KV cấp điện cho các khu chức năng của đô thị. Hệ thống lưới 22KV được thiết kế đi nổi, riêng tại các khu chức năng quan trọng trong trung tâm đô thị các tuyến 22KV được bố trí đi ngầm.

- Trạm biến áp 22/0,4KV: Giai đoạn ngắn hạn cải tạo, nâng cấp kết hợp xây dựng mới 68 trạm biến áp; giai đoạn dài hạn đầu tư xây dựng thêm 84 trạm biến áp, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của đô thị.

- Lưới chiếu sáng đường: Các tuyến đường có mặt cắt ngang < 10,5m được bố trí chiếu sáng một bên, các tuyến có mặt cắt ngang >10,5m được bố trí chiếu sáng hai bên; một số trục đường chính có dải phân cách bố trí trụ chiếu sáng chính giữa; sử dụng cáp ngầm.

#### **d) Cấp nước:**

- Nguồn nước: nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất từ sông Ba Liên, hồ Diên Trường, hồ Liệt Sơn;

- Giai đoạn ngắn hạn: Nhu cầu dùng nước khoảng 27.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sử dụng nước từ nhà máy nước thị trấn Đức Phổ công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngđ, nhà máy nước Phổ Văn công suất 2.000m<sup>3</sup>/ngđ, nhà máy nước Phổ Phong công suất 2.000m<sup>3</sup>/ngđ, nhà máy nước Diên Trường công suất 2.500m<sup>3</sup>/ngđ, các trạm xử lý nước sinh hoạt trên địa bàn huyện công suất 5.500m<sup>3</sup>/ng.đ. Xây mới 02 nhà máy nước: nhà máy nước sử dụng riêng cho khu công nghiệp Phổ Phong công suất 2.000m<sup>3</sup>/ngđ, nhà máy nước Cây Xoài (Sa Huỳnh) công suất 3.000m<sup>3</sup>/ngđ; Khu vực nông thôn được cấp nước theo chương trình nước sạch nông thôn với tổng công suất khoảng 3.500m<sup>3</sup>/ngđ.

- Giai đoạn dài hạn: Nhu cầu dùng nước khoảng 39.600 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Nâng cấp công suất các nhà máy nước thị trấn Đức Phổ lên 15.000m<sup>3</sup>/ngđ, nhà máy nước Phổ Văn lên 3.000m<sup>3</sup>/ngđ, nhà máy nước Phổ Phong lên 3.000m<sup>3</sup>/ngđ, nhà máy nước Cây Xoài lên 4.000m<sup>3</sup>/ngđ, nhà máy nước Diên Trường lên 3.700m<sup>3</sup>/ngđ, nhà máy nước khu công nghiệp lên 4.000m<sup>3</sup>/ngđ.

- Mạng lưới cấp nước chính gồm các tuyến ống có đường kính từ 100mm đến 500mm, kết hợp với mạng lưới đường ống hiện trạng trong khu vực được tổ chức thành nhiều mạch vòng khép kín kết hợp một số tuyến nhánh, đảm bảo cấp đủ lưu lượng nước cấp cho đô thị.

- Bố trí các trụ cấp nước cứu hỏa tại các ngã ba, ngã tư và dọc theo các tuyến đường chính với khoảng cách giữa hai trụ là 150 m.

#### **e) Hệ thống thông tin liên lạc:**

##### **e.1) Mạng điện thoại:**

- Duy trì tổng đài Host hiện tại, đồng thời phát triển thêm 02 tổng đài ở khu vực phía Bắc và phía Nam đô thị Đức Phổ, hoạt động song song với tổng

đài Host hiện có để cung ứng dịch vụ chung đô thị.

- Mạng di động do các nhà mạng tính toán cung cấp dịch vụ. Rà soát, sắp xếp các trạm BTS hợp lý, đảm bảo mỹ quan đô thị, ưu tiên sử dụng chung hạ tầng giữa các nhà mạng.

e.2) Mạng truyền hình:

Các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai mạng tới từng đơn vị qua mạng cáp truyền hình hoặc đầu thu sóng.

e.3) Mạng ngoại vi :

- Gồm các hệ thống công, bể cáp và hầm cáp bố trí dọc theo các vỉa hè đường. Trong khu vực nội thị: từng bước hạ ngầm các tuyến cáp hiện trạng; các tuyến cáp xây dựng mới dọc theo các trục đường chính phải đi ngầm.

- Các tuyến cáp được đặt trong ống nhựa bảo vệ Ø110, tại những đoạn qua đường sử dụng loại ống sắt tráng kẽm. Các tủ, hộp cáp được bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý.

e.4) Mạng truy nhập internet:

Xây dựng các tuyến cáp ngầm và từng bước quang hóa các tuyến cáp; nâng cấp đường truyền dịch vụ theo công nghệ NGN và kết nối băng thông rộng.

e.5) Bưu cục và các điểm đại lý:

- Quy hoạch mạng lưới các bưu cục trong khu vực với bán kính phục vụ hợp lý; đảm bảo các dịch vụ cơ bản như: thư tín, EMS, chuyển tiền, bưu phẩm.

- Cải tạo kết hợp xây dựng mới các điểm đại lý bưu điện, bưu điện văn hoá xã, đặc biệt ở những khu vực đông dân cư.

## **f) Quy hoạch thoát nước thải và VSMT:**

f.1) Thoát nước thải:

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt dự báo: Giai đoạn ngắn hạn khoảng 21.200 m<sup>3</sup>/ngày, Giai đoạn dài hạn khoảng 28.700 m<sup>3</sup>/ngày.

- Quy hoạch xây dựng 06 trạm xử lý nước thải: Trạm xử lý trung tâm đô thị Đức Phổ - Phổ Văn công suất 9.000m<sup>3</sup>/ngày, trạm xử lý Mỹ Á - Phổ Vinh công suất 6.500m<sup>3</sup>/ngày, trạm xử lý Phổ Phong công suất 6.200m<sup>3</sup>/ngày và 03 trạm xử lý tại khu vực Sa Huỳnh với tổng công suất 7.100m<sup>3</sup>/ngày.

- Hệ thống thoát nước thải: sử dụng kết hợp hệ thống nửa riêng (tại các khu vực đô thị cũ) với hệ thống thoát nước thải riêng (tại các khu đô thị, khu dân cư mới). Hệ thống đường ống thoát nước thải dùng cống tròn tự chảy Ø300 đến Ø600 kết hợp một số tuyến cống áp lực, đi dọc theo vỉa hè các tuyến đường, thu gom nước thải từ các khu vực dẫn về trạm xử lý.

- Nước thải công nghiệp: được xử lý cục bộ trong từng nhà máy đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung của khu, cụm công nghiệp.

- Nước thải các bệnh viện, trung tâm y tế phải được xử lý riêng, khử trùng, đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo quy định trước khi xả vào hệ thống chung.

- Nước thải sinh hoạt từ các công trình và hộ gia đình phải được xử lý bằng bể tự hoại hợp vệ sinh trước khi xả vào hệ thống chung.

f.2) Chất thải rắn:

- Tổng khối lượng chất thải rắn dự báo: Giai đoạn ngắn hạn khoảng 115 tấn/ngày, Giai đoạn dài hạn khoảng 165 tấn/ngày.

- Quy hoạch 02 khu xử lý, chôn lấp chất thải rắn gồm: Khu xử lý liên hợp chất thải rắn An Điền xã Phổ Nhơn, quy mô diện tích giai đoạn đầu 6 ha và dự kiến mở rộng lên 10ha; Bãi chôn lấp chất thải rắn Phổ Thạnh, với quy mô diện tích giai đoạn đầu 3 ha và dự kiến mở rộng lên 5,5ha.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong đô thị phải được phân loại, thu gom, tập kết về các điểm trung chuyển trước khi vận chuyển đến các khu xử lý chung của đô thị.

- Chất thải y tế: Chất thải rắn y tế thông thường sẽ được thu gom, xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt của đô thị; Chất thải rắn y tế nguy hại được đốt tại lò đốt trong Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm theo đúng tiêu chuẩn quy định.

- Bố trí các thùng rác công cộng trên vỉa hè các trục đường, trong khuôn viên công trình với khoảng cách hợp lý; các cơ quan và hộ gia đình phải tự giác tập hợp chất thải rắn của mình vào đúng các vị trí qui định.

- Chất thải rắn phải được thu gom định kỳ hàng ngày, đúng thời điểm theo quy định.

f.3) Nghĩa trang:

- Quy hoạch xây dựng mới 04 nghĩa trang tập trung:

+ 01 nghĩa trang tại xã Phổ Ninh, quy mô nghĩa trang giai đoạn đầu khoảng 5ha, giai đoạn dài hạn mở rộng lên 10ha, phục vụ cho khu vực trung tâm đô thị Đức Phổ.

+ 01 nghĩa trang tại xã Phổ Văn, quy mô diện tích khoảng 5 ha, phục vụ khu vực phía Bắc đô thị Đức Phổ.

+ 01 nghĩa trang tại Sa Huỳnh, quy mô diện tích khoảng 3 ha, phục vụ khu vực phía Nam đô thị Đức Phổ.

+ 01 nghĩa trang tại Phổ Phong, quy mô diện tích khoảng 5 ha, phục vụ khu vực phía Tây đô thị Đức Phổ.

- Đối với các khu vực nghĩa trang hiện trạng nhỏ lẻ, manh mún: khoanh vùng và không cho chôn cất thêm nhằm đảm bảo môi trường cho khu vực; từng bước di dời các nghĩa trang, mồ mả hiện trạng nhỏ lẻ trong khu vực nội thị đến các nghĩa trang tập trung theo quy hoạch được duyệt.

*(Phần chi tiết có thuyết minh và bản vẽ kèm theo)*

**Điều 2.**

1. Giao Giám đốc Sở Xây dựng: Giúp UBND tỉnh quản lý Nhà nước về công tác xây dựng cơ bản, thực hiện quy hoạch và kiến trúc đô thị theo thẩm quyền.

2. Giao Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ:

- Thực hiện đầy đủ các nội dung tại Báo cáo thẩm định của Sở Xây dựng.

- Ban hành Quy định quản lý đô thị theo đồ án quy hoạch chung được duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công bố, công khai, cắm mốc giới quy hoạch để các tổ chức, cơ quan có liên quan và nhân dân trong vùng quy hoạch biết và thực hiện;

- Tổ chức kiểm tra, rà soát các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, các dự án đang triển khai trên địa bàn huyện, đề chỉnh sửa cho phù hợp với quy hoạch chung đô thị Đức Phổ được duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Đức Phổ (khu vực thị trấn Đức Phổ mở rộng), tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp Quảng Ngãi; Thủ trưởng các Sở, ban ngành liên quan, Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ, Chủ tịch UBND thị trấn và các xã thuộc địa bàn huyện Đức Phổ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Đặng Văn Minh**